

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-3-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài
sản khi ly hôn giữa chị T và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thiệt Khả;

2. Bà Huỳnh Thị Thúy;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Loan, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hồng Ngự tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Kim Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996

Địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã H, Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1995

Địa chỉ: ấp A, xã T, thị xã H, Đồng Tháp.

(Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2017 chị và anh Nguyễn Minh T được cha mẹ hai bên thống nhất tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân do tự tìm hiểu. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 03/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không quan tâm, chăm sóc, vợ chồng bất đồng quan điểm sống do anh T quá gia trưởng, vợ chồng đã ly thân từ tháng 05/2018 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018, hiện đang sống với chị T, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có 12 (Mười hai) chỉ vàng 24kara 9T8 (Trong đó, có 01 đôi bông vàng cưới trọng lượng 01 chỉ); 16 (Mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T (Trong đó, bộ vòng simen và bộ nhẫn cưới là 10 chỉ, còn 06 chỉ là bên mẹ ruột chị T cho trong ngày cưới) và số tiền mặt trong con heo đất là 3.500.000đồng. Hiện nay chị T quản lý 01 chỉ vàng 24kara 9T8 và 15,5 chỉ vàng 18kara 7T. Còn anh T quản lý 11 chỉ vàng 24kara 9T8; 0,5 chỉ vàng 18kara 7T và số tiền 3.500.000đồng trong ống heo. Chị T thống nhất 12 (mười hai) chỉ vàng 24kara 9T8 chia đôi cho mỗi người được hưởng 06 chỉ, chị T giữ 01 chỉ (Đã bán với giá 3.320.000đ) nên chị T yêu cầu anh T giao trả lại cho chị T 05 (Năm) chỉ vàng 24kara 9T8.

Còn số vàng 15,5 chỉ vàng 18kara 7T chị T đã bán hết để lo chi phí sanh nở và nuôi con không còn (Thời điểm chị T bán vàng là giá vàng 2.000.000đ/chỉ) nên chị T không thống nhất chia đôi 15,5 chỉ vàng 18kara 7T theo yêu cầu của anh T. Phần anh T giữ 0,5 chỉ vàng 18kara thì chị T thống nhất giao cho anh T, chị T không có yêu cầu gì đối với 0,5 chỉ vàng 18kara 7T này.

Đối với số tiền 3.500.000đồng, trong đó: 300.000đồng là tiền của anh T để chung vào, còn 3.200.000đồng là tiền riêng của chị T giành giùm được trong quá trình sống chung, chứ không phải số tiền 800.000đồng như anh T trình bày. Chị T yêu cầu anh T trả lại cho chị tiền trong ống heo là 3.200.000đ (Ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Trong quá trình chị mang thai có mua sữa bầu là 3.600.000đồng; Thời kỳ mang thai chi phí khám thai và siêu âm 5.045.000đồng; Tiền sinh nở, tiền khám chữa bệnh và nằm viện của cháu H là 43.200.000đồng; Tiền mua quần áo cho bé sơ sinh là 3.000.000đồng; Tiền sữa cho con uống từ lúc sinh ra cho đến nay là 19.900.000đồng. Tổng số tiền là 74.745.000đồng. Đây là số tiền mà chị đã nuôi con, nhưng chị kể ra cho anh T nắm thôi chứ chị không có yêu cầu anh T trả lại cho chị số tiền dư ra này (Tổng chi phí 74.745.000đồng trừ số tiền bán vàng 31.000.000đồng, dư ra 43.745.000đồng). Chị T chỉ cho anh T biết về số vàng 15,5 chỉ vàng 18Kara chị đã bán dùng để nuôi con hết rồi nên chị không thống nhất chia đôi theo yêu cầu của anh T.

Chị T tự nguyện thống nhất giá vàng tại thời điểm hiện nay là: Vàng 24kara 9T8 giá 4.300.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 3.200.000đồng/chỉ và giá vàng tại thời điểm chị và anh T bán vào năm 2018 là: Vàng 24kara 9T8 giá 3.320.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 2.000.000đồng/chỉ.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Theo bản khai ngày 11 và 13/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày: Vào năm 2017 anh và chị Nguyễn Thị T được cha mẹ hai bên thống nhất tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn, hôn nhân do tự tìm hiểu. Trong quá trình chung sống được 08 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chị T tự đi về nhà mẹ ruột ở và vợ chồng đã ly thân từ ngày 10/5/2018 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh T tự nguyện

thống nhất ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018, hiện đang sống với chị T, anh T tự nguyện thống nhất để chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh T thống nhất tài sản chung gồm có 12 (mười hai) chỉ vàng 24kara 9T8 (Trong đó, có 01 đôi bông vàng cưới trọng lượng 01 chỉ); 16 (Mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T (Trong đó, bộ vòng simen và bộ nhẫn cưới là 10 chỉ, còn 06 chỉ là bên mẹ ruột chị T cho trong ngày cưới). Hiện nay anh T quản lý 11 chỉ vàng 24kara; 0,5 chỉ vàng 18kara và 800.000đồng trong ống heo. Còn chị T quản lý 01 chỉ vàng 24kara và 15,5 chỉ vàng 18kara. Anh T thống nhất chia đôi 12 chỉ vàng 24kara 9T8 cho mỗi người được hưởng 06 chỉ. Chị T đã giữ 01 chỉ 24kara nên anh T thống nhất giao trả lại cho chị T 05 (Năm) chỉ vàng 24kara loại 9T8.

Còn đối với 16 chỉ vàng 18kara 7T, hiện anh đang giữ 0,5 chỉ nên trừ ra 0,5 chỉ phần cô T đang giữ, còn lại 15 chỉ 18kara 7T. Anh T thống nhất giá vàng cô T bán tại thời điểm năm 2018 là 2.000.000đồng nên thành tiền tổng cộng là 30.000.000đồng, anh T thống nhất hỗ trợ chi phí sinh nở và tiền sữa cho con là 20.000.000đồng trừ đi 3.000.000đồng anh đã hỗ trợ trước đó trong 03 lần thăm con, còn lại 17.000.000đồng. Do đó, phần tiền còn lại là 13.000.000đ (30.000.000đồng - 17.000.000đồng), anh T yêu cầu chị T chia đôi cho anh được hưởng 6.500.000đồng (Mặc dù anh đã được nghe Tòa án giải thích về chi phí sinh nở và chi phí nuôi dưỡng con nhưng anh còn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con anh sau này nên anh vẫn giữ y yêu cầu chia đôi số vàng 18kara mà chị T quản lý).

Còn số tiền 3.500.000đồng như cô T trình bày là không đúng mà tiền bỏ ống heo khi anh đập ra thì chỉ có 800.000đồng. Số tiền này anh cũng có bỏ ống và đây là tài sản chung của vợ chồng nên anh tự nguyện chia đôi cho chị T được hưởng là 400.000đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

Số tiền mà chị T liệt kê ra là 74.745.000đồng thì anh T không thống nhất. Anh T chỉ thống nhất tiền sinh nở là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) và 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) tiền sữa và chi phí mua sắm cho con là 20.000.000đồng trừ đi số tiền 3.000.000đồng mà anh đã hỗ trợ trước đó để thăm con, còn lại anh T thống nhất hỗ trợ 17.000.000đồng.

Anh T tự nguyện thống nhất giá vàng tại thời điểm hiện nay là: Vàng 24kara 9T8 giá 4.300.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 3.200.000đồng/chỉ và giá vàng tại thời điểm anh và chị T bán vào năm 2018 là: Vàng 24kara 9T8 giá 3.320.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 2.000.000đồng/chỉ.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vẫn giữ y yêu cầu khởi kiện ban đầu không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Minh T vẫn giữ y ý kiến và yêu cầu ban đầu không thay đổi, bổ sung gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc xác định quan hệ tranh chấp ly hôn trong vụ án này, ngoài quan hệ tranh chấp ly hôn còn có quan hệ tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T với anh Nguyễn Minh T. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T. Chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018 và anh T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho cháu H theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T được chia tài sản chung là 05 chỉ vàng 24kara 9T8, anh Nguyễn Minh T có nghĩa giao trả lại cho chị T 05 chỉ vàng 24kara 9T8 và số tiền 400.000đồng. Đối với việc anh T yêu cầu chị T phải trả lại cho anh 7,5 chỉ vàng 18kara nhưng trừ vào các khoản chi phí sanh nở và nuôi con thì chị T phải trả lại 6.500.000đồng cho anh T là không có căn cứ để chấp nhận. Về nợ chung: Không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ kiện “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” nên thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Minh T.

Xét thấy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T là hôn nhân không hợp pháp vì anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.”

Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị T nhưng do chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công

nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T là hoàn toàn phù hợp.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018, hiện đang sống với chị T. Anh T tự nguyện thống nhất giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Hùng. Anh T tự nguyện thống nhất cấp dưỡng cho con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên công nhận sự tự nguyện này là hoàn toàn phù hợp. Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018 (hiện đang sống với chị T). Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất cấp dưỡng cho cháu H là $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở, tại thời điểm thi hành án cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được (Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2020). Chị Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Chị T và anh T thống nhất hai vợ chồng có 12 (mười hai) chỉ vàng 24kara 9T8 (Trong đó, có 01 đôi bông vàng cưới 01 chỉ vàng 24kara 9T8); 16 (mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T (Trong đó, bộ vòng simen và bộ nhẫn cưới là 10 chỉ vàng còn 06 chỉ là bên mẹ ruột chị T cho trong ngày cưới). Hiện nay chị T quản lý 01 chỉ vàng 24kara và 15,5 chỉ vàng 18kara. Còn anh T quản lý 11 chỉ vàng 24kara và 0,5 chỉ vàng 18kara. Chị T và anh T tự nguyện thống nhất chia đôi 12 (mười hai) chỉ vàng 24kara 9T8 cho mỗi người được hưởng 06 chỉ vàng 24kara 9T8, chị T đã giữ 01 chỉ 24kara 9T8 nên anh T tự nguyện thống nhất giao trả lại cho chị T 05 (Năm) chỉ vàng 24kara loại 9T8. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên công nhận sự tự nguyện này là hoàn toàn phù hợp. Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất giao trả lại cho chị Nguyễn Thị T 05 (Năm) chỉ vàng 24kara loại 9T8.

Đối với 16 (Mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T, chị T thừa nhận chị T quản lý 15,5 chỉ, anh T thừa nhận anh T quản lý 0,5 chỉ. Nhưng chị T đã bán hết để lo chi phí sinh nở và nuôi con không còn, tổng số tiền mà chị T bán vàng được là 31.000.000đồng (giá vàng bán được 2.000.000đ/chỉ). Anh T và chị T thống nhất thời gian ly thân giữa hai vợ chồng từ tháng 5/2018 cho đến nay là 22 tháng. Anh T thừa nhận từ sau khi ly thân đến nay bên anh T chỉ hỗ trợ chi phí cho cháu H được 03 lần là 3.000.000đồng. Phần chị T có liệt kê tổng chi phí mà chị phải chi trong thời gian sinh nở và nuôi con đến nay là 74.745.000đồng. Chị T có cung cấp cho Tòa án bản kê tổng chi phí (có xác nhận của người bán sữa là anh Nguyễn Phi L); 05 giấy siêu âm; Giấy ra viện ngày 23/11/2018 của chị T (nằm viện từ 17-23/11/2018) để mổ lấy thai; Giấy ra viện ngày 19/02/2019 của cháu H (nằm viện từ 14-19/02/2019) điều trị nhiễm trùng đường ruột; Giấy ra viện ngày 23/5/2019 của cháu H (nằm viện từ 17-23/5/2019) điều trị viêm phổi, rối loạn tiêu hóa; Giấy ra viện ngày 25/12/2019 của cháu H (nằm viện từ 22-25/02/2019) điều trị nhiễm trùng đường ruột, nhiễm trùng đường hô hấp; và các hóa đơn thanh toán tiền thuốc. Theo xác nhận của anh Nguyễn Phi L thì chị T có mua sữa tại cửa hàng bán sữa của anh từ khi chị T mang thai đến nay kể cả sữa bầu và sữa cho trẻ sơ sinh; Bác sĩ Tạ Thị Thanh T thì xác nhận trong thời gian chị T mang thai chị T có đến phòng khám của bà để khám và theo dõi quá trình phát triển thai nhi bằng các hình thức khám, siêu âm, xét nghiệm và tầm soát sản lọc thai. Cho thấy thực tế chị T có bỏ ra chi phí trong việc sinh nở, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H là có thật.

Chi phí trên có thể nhiều hơn do trong cuộc sống, sinh hoạt của trẻ con có thể phát sinh nhiều chi phí khác mà không thể chứng minh về mặt pháp lý được. Số tiền 31.000.000đ mà chị T đã bán vàng có được là không đủ để chăm lo chi phí sanh nở, nuôi con từ 22 tháng nay vì trong thời gian này chị T không có làm gì để tạo ra thu nhập để có tiền lo cho con. Nên phần tài sản chung là 15,5 (mười lăm chỉ năm phân) vàng 18kara 7T mà anh T yêu cầu chị T chia là không còn. Phía anh T chỉ tự nguyện thống nhất hỗ trợ tiền sinh nở là 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) và 10.000.000đồng (Mười triệu đồng) tiền sữa và chi phí mua sắm cho con, tổng cộng là 20.000.000đồng nhưng trừ đi 3.000.000đồng mà anh đã hỗ trợ trước đó trong 03 lần thăm con, còn lại 17.000.000đồng. Anh T yêu cầu lấy số tiền mà chị T bán vàng được 15 chỉ vàng 18kara 7T tính thành tiền là 30.000.000đ trừ đi 17.000.000đồng, còn lại 13.000.000đồng, anh T yêu cầu chị T chia đôi để anh được hưởng 6.500.000đồng là không có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con.....”.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T chia đôi số tài sản chung đối với 16 (mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T.

Chị T không yêu cầu anh T chia 0,5 chỉ vàng 18kara mà anh T đang quản lý và không yêu cầu anh T trả lại cho chị số tiền mà chị đã bỏ ra để lo chi phí sanh nở, nuôi con phần dư ra 43.745.000đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền 3.500.000đồng trong con heo đất chị T không có chứng cứ chứng minh chị đã để vào con heo đất số tiền 3.500.000đồng, chị cũng không có chứng cứ chứng minh anh T đã đập con heo đất ra để lấy số 3.500.000đồng (Trong đó, có 3.200.000đồng của chị T và 300.000đồng của anh T). Anh T thừa nhận trong con heo đất chỉ có số tiền 800.000đồng và tự nguyện thống nhất chia đôi cho chị T được hưởng 400.000đồng. Xét đây là sự tự nguyện của anh T nên công nhận sự tự nguyện này là phù hợp pháp luật. Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất trả lại cho chị T số tiền 400.000đồng.

Anh T và chị T tự nguyện thống nhất giá vàng tại thời điểm hiện nay là: Vàng 24kara 9T8 giá 4.300.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 3.200.000đồng/chỉ và giá vàng tại thời điểm anh T và chị T bán vào năm 2018 là: Vàng 24kara 9T8 giá 3.320.000đồng/chỉ; Vàng 18kara 7T giá 2.000.000đồng/chỉ.

- Về nợ chung: Chị T và anh T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hồng Ngự là có căn cứ nên chấp nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình và 1.310.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản mà chị T

được chia (06 chỉ vàng 24kara 9T8 x 4.300.000đồng + 400.000đồng) x 5% . Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 979.000đồng mà chị T đã nộp theo biên lai số 04520 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự. Chị Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm 631.000đồng (Sáu trăm ba mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Minh T chịu 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng và 1.310.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản mà anh T được chia. Tổng cộng là 1.610.000đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, b khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T.

2/ Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T. Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018 (hiện đang sống với chị T). Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất cấp dưỡng cho con tên Nguyễn Thanh H, sinh ngày 17/11/2018 bằng ½ tháng lương cơ sở tại thời điểm thi hành án cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi và tự lao động sinh sống được (Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2020). Chị Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Nguyễn Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3/ Về tài sản chung:

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Minh T. Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất giao trả lại cho chị Nguyễn Thị T 05 (Năm) chỉ vàng 24kara loại 9T8.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu anh Nguyễn Minh T trả lại cho chị số tiền 3.200.000đồng. Công nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Minh T. Anh Nguyễn Minh T tự nguyện thống nhất giao trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 400.000đồng (Bốn trăm nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Minh T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị T chia đôi số tài sản chung đối với 16 (mười sáu) chỉ vàng 18kara 7T.

4/ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân và gia đình và 1.310.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản mà chị T được chia. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 979.000đồng mà chị T đã nộp theo biên lai số 04520 ngày 10/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hồng Ngự. Chị Nguyễn Thị T còn phải chịu thêm 631.000đồng (Sáu trăm ba mươi một nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Nguyễn Minh T chịu 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng và 1.310.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản mà anh T được chia. Tổng cộng là 1.610.000đồng (Một triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008”(sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh DT;
- VKSND TXHN;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Phương Thảo